『聞いてできる！ まいにち日本語リスニング 初級 60』

Can-do チェックリスト【ベトナム語】

カテゴリ	課	Can-do	学習した日 評価
はじめましょう	1	あいさつを聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu các câu chào hỏi.	/ ☆☆☆
	2	あいさつに対して返事をすることができる。 Có thể đáp lại lời chào.	/ ☆☆☆
	3	お礼を言ったり、謝ったりすることができる。 お礼を言われたり、謝られたりしたときに返事をすることができる。 Có thể nói lời cảm ơn hoặc xin lỗi. Có thể đáp lại khi người khác cảm ơn hoặc xin lỗi mình.	/ ☆☆☆
	4	天気などについての簡単なあいさつを聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu những câu chào hỏi đơn giản liên quan đến thời tiết, v.v.	/ ☆☆☆
	5	教室で、先生の簡単な指示を聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu những chỉ dẫn đơn giản của giáo viên trong lớp học.	/ ☆☆☆
	6	出身地を聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu thông tin về quê quán.	/ ☆☆☆
	7	職業を聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu nghề nghiệp.	/ ☆☆☆
	8	年齢を聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu tuổi.	/ ☆☆☆
	9	日付を聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu ngày tháng.	/ ☆☆☆

カテゴリ	課	Can-do	学習した日 評価
	10	家族の紹介を聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu lời giới thiệu về gia đình.	/ ☆☆☆
買い物	11	値段を聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu giá tiền.	/ ☆☆☆
	12	売り場や場所についての案内を聞いて、商品がどこにあるか理解できる。 Có thể nghe hướng dẫn về khu bán hàng hoặc địa điểm và hiểu sản phẩm nằm ở đâu.	/ ☆☆☆
	13	コンビニで店員の質問や支払い方法についての案内を聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu câu hỏi của nhân viên cũng như hướng dẫn về cách thanh toán ở cửa hàng tiện lợi.	/ ☆☆☆
	14	店でポイントアプリについての案内を聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu hướng dẫn về ứng dụng tích điểm ở cửa hàng.	/ ☆☆☆
	15	店で、試着してもよいか聞くことができる。試着のとき店員が言うことを聞いて理解できる。 Có thể hỏi ở cửa hàng xem có được thử đồ không. Có thể nghe và hiểu những điều nhân viên nói khi thử đồ.	/ ☆☆☆
予定と約束	16	相手の一日の予定を聞いて、何時に何をするか理解できる。 Có thể nghe lịch trình trong ngày của đối phương và hiểu họ làm gì vào lúc nào.	/ ☆☆☆
	17	遊びの約束をするために、相手の予定や、店が安い曜日などを聞いて理解できる。 Để hẹn đi chơi, có thể nghe và hiểu lịch của đối phương, những ngày trong tuần cửa hàng có giá rẻ hơn, v.v.	/ ☆☆☆
	18	待ち合わせについて相手の希望する時間と場所を尋ね、答えを聞いて理解できる。 Có thể hỏi thời gian và địa điểm đối phương muốn hẹn gặp, rồi nghe và hiểu câu trả lời.	/ ☆☆☆
	19	相手からの遅刻の連絡を聞いて、理由や到着時間が理解できる。 Có thể nghe thông báo đối phương sẽ đến muộn và hiểu lý do cũng như thời gian họ sẽ đến.	/ ☆☆☆

カテゴリ	課	Can-do	学習した日 評価
	20	休みの予定について、聞いて理解できる。自分の予定を話すことができる。 Có thể nghe và hiểu kế hoạch vào ngày nghỉ. Có thể nói về kế hoạch của mình.	/ ☆☆☆
食事	21	カフェで、店員の質問を聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu câu hỏi của nhân viên trong quán cà phê.	/ ☆☆☆
	22	友だちと外食するとき、注文について相談することができる。 Có thể trao đổi với bạn về việc gọi món khi đi ăn ngoài.	/ ☆☆☆
	23	メニューについてわからないとき、質問して、答えを聞いて理解できる。 Có thể đặt câu hỏi khi có điều không hiểu trên thực đơn, rồi nghe và hiểu câu trả lời.	/ ☆☆☆
	24	予約をするために飲食店に電話して、店員の質問や答えを聞いて理解できる。 Có thể gọi điện đến nhà hàng để đặt chỗ, nghe và hiểu câu hỏi cũng như câu trả lời của nhân viên.	/ ☆☆☆
	25	料理の感想を聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu nhận xét về món ăn.	/ ☆☆☆
交通と移動	26	駅で目的地までの行き方を尋ね、案内を聞いて理解できる。 Có thể hỏi đường đến nơi muốn đến ở nhà ga, rồi nghe và hiểu hướng dẫn.	/ ☆☆☆
	27	電車のアナウンスを聞いて、どちらのドアが開くか、どの駅に止まるかなどが理解できる。 Có thể nghe thông báo trên tàu và hiểu cửa bên nào sẽ mở, tàu dừng ở những ga nào, v.v.	/ ☆☆☆
	28	待ち合わせのとき、電話で友だちのいる場所を聞いて理解できる。 Có thể gọi điện cho bạn khi hẹn gặp và nghe hiểu bạn đang ở đâu.	/ ☆☆☆
	29	電車でアナウンスがわからなかったとき、近くの人に聞いて、アナウンスの内容が理解できる。 Có thể hỏi người ở gần khi không hiểu thông báo trên tàu, rồi hiểu nội dung thông báo.	/ ☆☆☆

カテゴリ	課	Can-do	学習した日 評価
	30	タクシーで運転手に行き先を伝えることができる。 Có thể nói điểm đến với tài xế taxi. Có thể hỏi và hiểu về nơi taxi sẽ dừng.	/ ☆☆☆
おしゃべり	31	ひさしぶりに会った人とあいさつできる。様子を聞いて理解できる。 Có thể chào hỏi người lâu ngày mới gặp. Có thể hỏi thăm và hiểu tình hình của họ.	/ ☆☆☆
	32	趣味や好きなことについて聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu về sở thích hoặc những điều đối phương thích.	/ ☆☆☆
	33	日本語学習について、どのぐらい勉強しているか、なぜ勉強を始めたかを聞いて理解できる。 Có thể hỏi và hiểu đối phương đã học tiếng Nhật bao lâu, vì sao bắt đầu học tiếng Nhật.	/ ☆☆☆
	34	休みの日に行った場所やしたことについて聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu nơi đối phương đã đi và việc đã làm vào ngày nghỉ.	/ ☆☆☆
	35	相手の出身地や住んでいる町について、おすすめの場所などを聞いて理解できる。 Có thể hỏi và hiểu về quê quán hoặc thành phố nơi đối phương đang sống, chẳng hạn như những địa điểm được giới thiệu.	/ ☆☆☆
説明と案内	36	スポーツクラブなどの施設で、ルールやマナーに関する説明を聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu giải thích về quy tắc và cách ứng xử tại các cơ sở như câu lạc bộ thể thao.	/ ☆☆☆
	37	イベントの案内を聞いて、内容や申し込み方法が理解できる。 Có thể nghe thông tin hướng dẫn về sự kiện và hiểu nội dung cũng như cách đăng ký.	/ ☆☆☆
	38	カラオケ店の受付で、店員の質問や説明を聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu câu hỏi, giải thích của nhân viên tại quầy lễ tân quán karaoke.	/ ☆☆☆
	39	ツアーガイドの説明を聞いて、これからの予定や集合時間・場所などが理解できる。 Có thể nghe giải thích của hướng dẫn viên du lịch và hiểu lịch trình sắp tới, thời gian và địa điểm tập trung, v.v.	/ ☆☆☆

カテゴリ	課	Can-do	学習した日 評価
	40	スタッフの説明を聞いて、写真撮影についてのルールが理解できる。 Có thể nghe giải thích của nhân viên và hiểu quy tắc chụp ảnh.	/ ☆☆☆
健康	41	病院の受付で、案内を聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu hướng dẫn tại quầy tiếp nhận của bệnh viện.	/ ☆☆☆
	42	病院で、診察後の注意を聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu những điều cần lưu ý sau khi khám bệnh.	/ ☆☆☆
	43	健康のために気をつけていることや、その理由を聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu những điều đối phương lưu ý để giữ gìn sức khỏe và lý do.	/ ☆☆☆
	44	薬の飲み方についての説明を聞いて、1日何回、いつ飲むかが理解できる。 Có thể nghe giải thích về cách uống thuốc và hiểu mỗi ngày uống mấy lần, uống khi nào.	/ ☆☆☆
	45	健康診断でスタッフの指示を聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu chỉ dẫn của nhân viên khi khám sức khỏe.	/ ☆☆☆
仕事	46	アルバイトの面接で、給料や服装についての説明を聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu giải thích về lương và trang phục trong buổi phỏng vấn xin việc làm thêm.	/ ☆☆☆
	47	アルバイトのシフト変更を頼まれたとき、変更内容を理解して、できるかどうか答えることができる。 Có thể hiểu nội dung thay đổi ca làm khi được nhờ đổi ca, và có thể trả lời mình có làm được hay không.	/ ☆☆☆
	48	アルバイトで指示を聞いて、仕事の順番や、やり方が理解できる。 Có thể nghe chỉ dẫn khi làm thêm và hiểu trình tự cũng như cách thực hiện công việc.	/ ☆☆☆
	49	仕事について、先輩や同僚のアドバイスを聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu lời khuyên về công việc của người đi trước hoặc đồng nghiệp.	/ ☆☆☆
	50	仕事でかかってきた電話の内容を聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu nội dung cuộc gọi đến trong công việc.	/ ☆☆☆

カテゴリ	課	Can-do	学習した日 評価
トラブルと災害	51	忘れ物をしたときに、問い合わせることができる。 Có thể liên hệ hỏi về đồ để quên. Có thể trả lời khi được hỏi về đặc điểm của món đồ đã để quên.	/ ☆☆☆
	52	Wi-Fi のトラブルについて電話し、相手の指示などを聞いて理解できる。 Có thể gọi điện về sự cố Wi-Fi và nghe hiểu chỉ dẫn của đối phương.	/ ☆☆☆
	53	近所の人にごみの出し方を注意されたとき、正しいルールを聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu quy định về cách đổ rác khi được hàng xóm nhắc nhở.	/ ☆☆☆
	54	救急車を呼ぶとき、質問や指示を聞いて理解できる。 Có thể nghe và hiểu câu hỏi, chỉ dẫn khi gọi xe cấp cứu.	/ ☆☆☆
	55	地震や火事などのときに、避難の呼びかけを聞いて、何があったか、どうすればよいかが理解できる。 Có thể nghe thông báo kêu gọi sơ tán khi có động đất, hỏa hoạn, v.v. và hiểu đã xảy ra chuyện gì, nên làm gì.	/ ☆☆☆